

BẢNG TỔNG HỢP CÁC KHOẢN THU CHI SỰ NGHIỆP
THÁNG 11 NĂM 2024

STT	NỘI DUNG	TÒN ĐẦU	PHÁT SINH TRONG THÁNG		TÒN CUỐI
		THÁNG	THU	CHI	THÁNG
I	THU THỎA THUẬN	224.548.907	2.039.314.500	1.292.649.442	971.213.965
1	Tổ chức phục vụ bán trú	(1.595.095)	292.611.000	171.402.120	119.613.785
2	Học các câu lạc bộ	53.372.412	477.242.500	319.541.250	211.073.662
3	Anh văn tăng cường	16.482.543	80.490.000	63.322.598	33.649.945
4	Phục vụ ăn sáng	27.824.049	111.415.000	81.571.800	57.667.249
5	Thiết bị vật dụng bán trú	(33.600.059)	135.708.000	39.580.000	62.527.941
6	Tin học	5.357.750	48.512.500	33.015.500	20.854.750
7	Stem	7.020.000	79.515.000	74.426.000	12.109.000
8	Anh văn bản ngữ	68.217.291	587.745.000	382.446.917	273.515.374
9	Kỹ năng sống	42.250.234	168.440.000	110.157.909	100.532.325
10	Vệ sinh bán trú	39.219.782	57.635.500	17.185.348	79.669.934
II	THU HỘ CHI HỘ	2.189.759.472	1.420.897.707	2.511.542.900	1.099.114.279
1	Tiền ăn bán trú	164.920.000	1.634.268.000	1.167.263.300	631.924.700
2	Tiền ăn sáng	61.894.000	565.796.000	411.682.320	216.007.680
3	Bảo hiểm y tế học sinh	960.907.203	14.447.160	875.207.914	100.146.449
4	Học Phẩm	3.230.936	20.805.000	725.000	23.310.936
5	Nước uống bán trú	8.527.530	33.796.000	18.694.000	23.629.530
6	Tin nhắn điện tử	5.231.012	56.580.000		61.811.012
7	Tiền điện máy lạnh	4.790.099	51.390.000	37.970.366	18.209.733
8	Khám sức khỏe ban đầu	3.288.800	18.620.000		21.908.800
9	Khác	976.969.892	(974.804.453)		2.165.439
III	THU SXKD - DỊCH VỤ	69.912.470	563.218	600.600	69.875.088
1	Căn tin	51.500.000			51.500.000
2	Lãi Ngân hàng	(87.530)	563.218	600.600	(124.912)
3	Khác (Đồng phục)	18.500.000			18.500.000
III	THU KHÁC	87.701.024	-	-	87.701.024
1	Cải cách tiền lương NH	85.813.497			85.813.497
2	PL ngân hàng	1.887.527			1.887.527
IV	NGÂN SÁCH	3.907.741.255	2.383.479.000	697.678.588	5.593.541.667
1	Thường xuyên	1.089.594.986	254.566.000	542.458.413	801.702.573
2	Cải cách tiền lương	139.847.818	1.593.097.000	105.855.535	1.627.089.283
3	Không thường xuyên	55.590.056	230.231.000		285.821.056
4	Cải cách tiền lương không TX (14)	2.622.708.395	305.585.000	49.364.640	2.878.928.755
V	CÁC QUỸ NGÂN HÀNG	566.894.163	1.872.000	18.000.000	550.766.163
1	Quỹ phúc lợi	55.990.005		18.000.000	37.990.005
2	Quỹ phát triển sự nghiệp	472.521.645			472.521.645
3	Quỹ khen thưởng	5.391.030	1.872.000		7.263.030
4	Quỹ ổn định thu nhập	32.991.483			32.991.483
	TỔNG CỘNG	7.046.557.291	5.846.126.425	4.520.471.530	8.372.212.186
	Ngân sách		TG ngân hàng	Tiền mặt	Tổng tiền
	5.593.541.667		2.774.943.167	3.727.352	8.372.212.186

2.774.943.167

2.578.909.749

196.033.418

-

KÊ TOÁN

Lê Quang Rinh



Ngày 30 tháng 11 năm 2024

TRƯỞNG HIỆN TRƯỞNG

TIỂU HỌC

TRẦN QUỐC TOẢN

Hà Ngọc Thạch